UNIT 2 – SCHOOL
LESSON 1 NEW WORDS AND LISTENING(PAGE 14)

1. subject (n. /'sʌbdʒɪkt /) chủ đề, đề tài; chủ ngữ
2. possessive pronoun (np) đại từ sở hữu
3. history (n. /ˊhistəri/) lịch sử, sử học
4. Geography (n. /dʒiˊɔgrəfi/) địa lý, khoa địa lý
5. literature (n. /'lɪtərətʃər/) văn học/ môn văn
6. physics (n. /'fiziks/) vật lý học/ môn vật lý
7. Biology (n. /bai'ɔlədʤi/) sinh vật học
8. music (n/'mju:zɪk/) môn âm nhạc/ âm nhạc
9. physical education (np-/'fɪzɪkəl ˌedʒʊ'keɪʃən/) môn thể dục
10. Information Technology (np-ˌɪnfə'meɪʃən tek'nɒlədʒi/) = IT =môn tin học/ công nghệ thông tin
11. mathematics (n-mæθəm'ætɪks) = Math/Maths = môn toán
12. Chemistry (n. /ˊkemistri/) hóa học, môn hóa học, ngành hóa học
13. Fine Art (n. /ɑ:t/) môn mỹ thuật
14. Science (n. /'saiəns/) khoa học, khoa học tự nhiên
15. Civic Education (np- 'sɪv.ɪkˌedʒʊ'keɪʃən) Môn giáo dục công dân
16. Foreign language (np-'fɔr·ən 'læŋ·gwɪdʒ) môn ngoại ngữ/ ngoại ngữ
17. Technology (n. /tek'nɔlədʤi/) Môn công nghệ/ Môn kỹ thuật
18. extracurricular activity (np-/ˌekstrəkə'rɪkjələr æk'tɪv.ə.ti) hoạt động ngoại khoá/ ngoài giờ lên lớp
19. class meeting (np- klɑ:s 'mi:tiŋ) sinh hoạt lớp
20. Craft (n. /kra:ft/) thủ công/ môn thủ công
21. assembly (n-ə'sembli) buổi chào cờ (trang trọng)

LIVEWORKSHEETS

22. activities under the flag (np) các hoạt động dưới cờ

23. What is your favorite subject? Môn học yêu thích của bạn là gì?

24. I like Music Tôi thích môn âm nhạc

25. Why do you like it? Tại sao bạn thích (môn học đó)?

26. Because it is interesting. Vì môn học đó thú vị

27. Because it is difficult. Vì môn học đó khó

LIVEWORKSHEETS